



chú jú

雏菊

noun · daisy (flower)

Example Sentences

tā xǐ huān chú jú
她喜欢雏菊。

She likes the daisy flower.

huā yuán lǐ kāi mǎn le bái sè de chú jú
花园里开满了白色的雏菊。

The garden is full of white daisy flowers.

zhè duǒ chú jú shì chūn tiān zuì zǎo kāi fàng de huā zhī yī
这朵雏菊是春天最早开放的花之一。

This daisy flower is one of the earliest flowers to bloom in spring.

Trace each character, then write the word on your own.

雏	雏	雏	雏	雏	雏	雏	雏	雏	雏	雏
雏	雏	雏	雏	雏						

菊	菊	菊	菊	菊	菊	菊	菊	菊	菊	菊
菊	菊	菊								